

QUYẾT ĐỊNH

**V/v điều chỉnh và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành
Ngôn ngữ Trung Quốc, mã số 7220204, hình thức đào tạo chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thành Đông;

Căn cứ Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo ; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ kết quả rà soát chương trình đào tạo năm 2025 của khoa Ngoại ngữ;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Ngoại ngữ và Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh và ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, mã số 7220204, hình thức đào tạo chính quy, bao gồm: Bản Mô tả chương trình đào tạo; Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; Khung chương trình đào tạo và Bộ đề cương chi tiết học phần (có văn bản kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho đào tạo sinh viên chính quy từ khoá 16 (nhập học từ năm 2025-2026).

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng Khoa Ngoại ngữ, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, các đơn vị có liên quan và sinh viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH (để báo cáo);
- Như điều 3
- Website trường
- Lưu: VT, QLĐT, QLCL, Khoa.



PGS,TS. Lê Văn Hùng

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC (Theo hệ thống tín chỉ)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 952/QĐ-ĐHTĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)

STT	Mã MH	Học phần	Đại học					Môn tiên quyết/Mã MH	Ghi chú
			TC	Số tiết			Kỳ		
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
1. Khối kiến thức đại cương			37						
1.1 Lý luận chính trị			11						
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	40	5	90	Kỳ 1		
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	25	5	60	Kỳ 2	PML0031	
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	5	60	Kỳ 3	EML0031	
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	5	60	Kỳ 4	SSO0031	
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	25	5	60	Kỳ 5	HTH0031	
1.2 Khoa học tự nhiên, xã hội			14						
6	GRL0231	Pháp luật đại cương	2	25	5	60	Kỳ 1		
7	IFT0031	Tin học	3	30	15	60	Kỳ 1		
8	SSK0031	Kỹ năng mềm	3	21	9	60	Kỳ 1		
9	DID0071	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản	2	20	10	60	Kỳ 1		
10	SUP0031	Khởi nghiệp	2	20	10	60	Kỳ 2		
11	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20	10	60	Kỳ 3		
1.3 Ngoại ngữ			12						
12	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	30	15	90	Kỳ 1		
13	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	30	15	90	Kỳ 2	BE10031	
14	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	3	30	15	90	Kỳ 3	BE20031	
15	BE40031	Tiếng Anh cơ bản 4	3	30	15	90	Kỳ 4	BE30031	
1.4	PE10031	Giáo dục thể chất	3						
	PE20031								
	PE30031								
1.5	ME10031	Giáo dục quốc phòng	8						
	ME20031								
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			89						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành:			09						
16	NNT 10	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc	1	08	08	16	Kỳ 1		
17	NNT 11	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	20	10	60	Kỳ 5	NNT 23	
18	NNT 13	Hướng dẫn du lịch Việt Nam	2	20	10	60	Kỳ 6	NNT 35	
19	NNT 14	Ngữ âm, văn tự tiếng Trung Quốc	2	20	10	60	Kỳ 6	NNT 24	
20	NNT 15	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	2	20	10	60	Kỳ 6	NNT 22	
2.2. Kiến thức chuyên ngành:			70						
21	NNT 20	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	4	40	20	120	Kỳ 1		
22	NNT 21	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	4	40	20	120	Kỳ 2	NTT 20	
23	NNT 22	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4	40	20	120	Kỳ 3	NNT 21	
24	NNT 23	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4	40	20	120	Kỳ 4	NNT 22	
25	NNT 24	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	4	40	20	120	Kỳ 5	NNT 23	



STT	Mã MH	Học phần	Đại học					Môn tiên quyết/Mã MH	Ghi chú
			TC	Số tiết			Kỳ		
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
26	NNT 25	Nghe nói tiếng Trung Quốc 1	2	20	10	60	Kỳ 1		
27	NNT 26	Nghe nói tiếng Trung Quốc 2	2	20	10	60	Kỳ 2	NNT 25	
28	NNT 27	Nghe nói tiếng Trung Quốc 3	2	20	10	60	Kỳ 3	NNT 26	
29	NNT 28	Nghe nói tiếng Trung Quốc 4	2	20	10	60	Kỳ 4	NNT 27	
30	NNT 29	Nghe nói tiếng Trung Quốc 5	2	20	10	60	Kỳ 5	NNT 28	
31	NNT 30	Đọc viết tiếng Trung Quốc 1	2	20	10	60	Kỳ 1		
32	NNT 31	Đọc viết tiếng Trung Quốc 2	2	20	10	60	Kỳ 2	NNT 30	
33	NNT 32	Đọc viết tiếng Trung Quốc 3	2	20	10	60	Kỳ 3	NNT 31	
34	NNT 33	Đọc viết tiếng Trung Quốc 4	2	20	10	60	Kỳ 4	NNT 32	
35	NNT 34	Đọc viết tiếng Trung Quốc 5	2	20	10	60	Kỳ 5	NNT 33	
36	NNT 35	Tiếng Trung du lịch	2	20	10	60	Kỳ 3		
37	NNT 36	Tiếng Trung trong khách sạn, nhà hàng	3	30	15	90	Kỳ 4	NNT 27	
38	NNT 37	Tiếng Trung văn phòng	3	30	15	90	Kỳ 6	NNT 23	
39	NNT 38	Dịch viết 1	3	30	15	90	Kỳ 5	NNT 34	
40	NNT 39	Dịch viết 2	3	30	15	90	Kỳ 6	NNT 38	
41	NNT 40	Dịch nói 1	3	30	15	90	Kỳ 5	NNT 29	
42	NNT 41	Dịch nói 2	3	30	15	90	Kỳ 6	NNT 40	
43	NNT 42	Tiếng Trung Quốc thương mại 1	3	30	15	90	Kỳ 5	NNT 29	
44	NNT 43	Tiếng Trung Quốc thương mại 2	3	30	15	90	Kỳ 6	NNT 42	
45	NNT 46	Khẩu ngữ 1	2	20	10	60	Kỳ 5	NNT 29	
46	NNT 47	Khẩu ngữ 2	2	20	10	60	Kỳ 6	NNT 46	
2.3 THỰC TẬP			04						
47	NNT 51	Thực tập	4		180	120	Kỳ 7		
2.4 KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP VÀ HỌC PHẦN THAY THẾ			06					Hoàn thành tất cả các học phần	
2.4.1 Khóa luận tốt nghiệp			06						
48	NNT 52	Khóa luận tốt nghiệp	6				Kỳ 8		
2.4.2 Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			06						
49	NNT 53	Hợp đồng thư tín thương mại	3	30	15	90	Kỳ 8		
50	NNT 54	Kỹ năng thuyết trình	3	30	15	90	Kỳ 8		
Tổng số:			126						


 ĐƯỢC CỦA BAN GIÁM HIỆU
 HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 THÀNH ĐÔNG
 PGS.TS. LÊ VĂN HÙNG

KHOA NGOẠI NGỮ
 TRƯỜNG KHOA


 TS. Nguyễn Thùy Vân

TẠO
 NG
 C
 ĐỒNG